

---

# **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

## **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021  
ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1  
Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc**

(Tiếp theo Công báo số 693 + 694)

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**  
**MÔN TIẾNG TRUNG QUỐC - NGOẠI NGỮ 1**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT*  
*ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

## **V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

### **1.3. Kiến thức ngôn ngữ**

Kiến thức ngôn ngữ trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* bao gồm ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp. Kiến thức ngôn ngữ có vai trò như một phương tiện giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Hệ thống kiến thức ngôn ngữ dạy học trong Chương trình bao gồm:

#### **Cấp tiểu học**

**Ngữ âm:** Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp tiểu học bao gồm cách đọc và viết phiên âm Latinh, cấu trúc âm tiết, cách phiên âm thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, các quy tắc biến điệu, vần “er”, trọng âm của câu đơn giản, ngữ điệu các câu giao tiếp cơ bản.

**Chữ Hán:** Nội dung dạy chữ Hán ở cấp tiểu học bao gồm các nét chữ Hán cơ bản, thứ tự viết nét chữ, cách viết một số bộ thủ đơn giản và chữ Hán đơn giản.

**Từ vựng:** Nội dung dạy học từ vựng ở cấp tiểu học là những từ ngữ thông dụng, đơn giản, cụ thể phục vụ cho các tình huống giao tiếp trong phạm vi hệ thống chủ điểm và chủ đề của Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp tiểu học khoảng 400 từ ở Bậc 1.

**Ngữ pháp:** Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp tiểu học bao gồm các cấu trúc phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 1 như câu trần thuật, câu hỏi, câu khẳng định, câu phủ định, câu kiêm ngữ, câu liên động, đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, phó từ chỉ mức độ, số đếm, số thứ tự, giới từ thông dụng, liên từ thông dụng....

### **Cấp trung học cơ sở**

**Ngữ âm:** Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học cơ sở bao gồm biến âm, biến điệu trong giọng nói, ngữ điệu câu phản vấn, câu chính phản, câu cầu khiến.

**Chữ Hán:** Nội dung dạy chữ Hán ở cấp trung học cơ sở bao gồm các bộ thủ cơ bản, cấu tạo chữ tượng hình, chữ chỉ sự, chữ hội ý, chữ hình thanh, mối liên hệ về nghĩa và âm đọc giữa các chữ Hán.

**Từ vựng:** Nội dung dạy học từ vựng ở cấp trung học cơ sở bao gồm những từ ngữ thông dụng được thể hiện trong ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp trung học cơ sở khoảng 800 từ ở Bậc 2 (không bao gồm các từ đã học ở tiểu học).

Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp Trung học cơ sở, tổng số lượng từ vựng học sinh cần nắm được khoảng 1200 từ.

**Ngữ pháp:** Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp trung học cơ sở tiếp tục củng cố và mở rộng các nội dung đã học ở cấp tiểu học và các cấu trúc phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 2 như câu trần thuật, câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu khẳng định, câu phủ định, câu đơn, câu ghép đơn giản, câu so sánh, câu phản vấn, câu tồn hiện, câu bị động, câu chữ “把”, một số bổ ngữ đơn giản, trợ từ động thái,...

### **1.3.2. Cấp trung học phổ thông**

**Ngữ âm:** Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học phổ thông bao gồm: ngữ điệu biểu thị các cảm xúc khác nhau như vui, buồn, ngạc nhiên, trách móc.

**Chữ Hán:** Nội dung dạy chữ Hán ở cấp trung học phổ thông bao gồm ý nghĩa văn hóa của chữ Hán giúp học sinh có thể ghi nhớ cách viết chữ Hán và mối liên hệ giữa các chữ Hán, phân biệt các bộ thủ và chữ Hán dễ nhầm.

**Từ vựng:** Nội dung dạy học từ vựng ở cấp trung học phổ thông bao gồm những từ ngữ thông dụng được thể hiện trong ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp trung học phổ thông khoảng 1000 từ ở Bậc 3 (không bao gồm các từ đã học ở các cấp tiểu học và trung học cơ sở). Chú ý tăng cường số lượng các cụm từ cố định như thành ngữ, tục ngữ,...

Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, tổng số lượng từ vựng học sinh cần nắm được khoảng 2200 từ.

**Ngữ pháp:** Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp trung học phổ thông tiếp tục củng cố và mở rộng các nội dung đã học ở cấp trung học cơ sở và các cấu trúc phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 3, như một số dạng câu đặc biệt, các loại bỏ ngữ, câu có thành phần định ngữ, trạng ngữ phức tạp, các loại câu ghép và các cấu trúc thường gặp...

#### 1.4. Kiến thức văn hóa

Kiến thức văn hóa trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* bao gồm văn hóa giao tiếp và các nội dung văn hóa cơ bản liên quan trực tiếp đến các chủ điểm chủ đề, chữ viết, từ ngữ trong Chương trình. Kiến thức văn hóa có vai trò hỗ trợ học sinh ghi nhớ chữ Hán và các từ ngữ, kích thích hứng thú học tập và tìm hiểu ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc nói riêng và các ngoại ngữ, nền văn hóa khác trên thế giới nói chung. Đồng thời thông qua đối chiếu với văn hóa giao tiếp của người Việt Nam ở các tình huống giao tiếp tương đương, bước đầu giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp liên văn hóa. Nội dung kiến thức văn hóa dạy học trong Chương trình bao gồm:

#### **1.4.1. Cấp tiểu học**

Văn hóa xưng hô và văn hóa chào hỏi, cách gọi họ tên của người Trung Quốc.

Sự lễ phép, lịch sự trong giao tiếp thông qua việc lựa chọn từ ngữ và cách biểu đạt khi giao tiếp với người lớn tuổi, với người lạ.

Hàm ý văn hóa của từ chỉ màu sắc trong tiếng Trung Quốc.

Cách nhìn nhận thế giới xung quanh của người Trung Quốc xưa thông qua một số chữ Hán đơn giản.

#### **1.4.2. Cấp trung học cơ sở**

Ý nghĩa và kiến thức văn hóa cơ bản của một số ngày lễ tết truyền thống của Trung Quốc (đối chiếu với ngày lễ tết truyền thống của Việt Nam).

Văn hóa giao tiếp của người Trung Quốc trong các dịp lễ tết.

Kiến thức cơ bản về một số loại hình nghệ thuật, thể thao giải trí truyền thống của Trung Quốc.

Quan niệm của người Trung Quốc xưa thông qua các bộ thủ trong chữ Hán.

#### **1.4.3. Cấp trung học phổ thông**

Một số quan niệm truyền thống Trung Quốc thông qua ý nghĩa các thành ngữ, tục ngữ.

Văn hóa giao tiếp của người Trung Quốc thông qua cách nói giảm nói tránh.

Một số kiến thức cơ bản về văn hóa, đất nước, con người Trung Quốc đương đại.

Một số kiến thức văn hóa xã hội Trung Quốc cổ đại thông qua câu tạo một số chữ Hán.

## 2. Nội dung cụ thể

### Lớp 3

| Chủ điểm                   | Chủ đề                                                                                                                                            | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Em và bạn bè của em     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chào hỏi</li> <li>- Giới thiệu thông tin bản thân</li> </ul>                                             | <b>Nghe</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nghe và nhận biết được các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu trong tiếng Trung Quốc.</li> <li>2. Nghe hiểu các từ cụm từ và câu rất đơn giản về các chủ đề đã học liên quan đến bản thân, cuộc sống thường ngày khi người nói diễn đạt rất chậm, rõ ràng.</li> <li>3. Có thể nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học.</li> </ol> | <b>I. Ngữ âm</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Cách viết phiên âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu</li> <li>2. Cách phát âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu</li> <li>3. Cách phát âm thanh nhẹ, vần “er”</li> <li>4. Biến điệu của thanh ba, biến điệu của “—”, “不”</li> </ol> |
| 2. Em và trường học của em | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường học của em</li> <li>- Đồ dùng học tập</li> </ul>                                                  | <b>Nói</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các nét cơ bản và giới thiệu về bộ thủ chữ Hán</li> <li>2. Quy tắc viết chữ Hán</li> <li>3. Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)</li> </ol>                                                                                                                                                                                                                                | <b>II. Chữ Hán</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3. Em và gia đình em       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên trong gia đình em</li> <li>- Ngoại hình, nghề nghiệp các thành viên trong gia đình</li> </ul> | <b>Nói</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học.</li> </ol>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>III. Từ vựng</b><br>Khoảng 110 từ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Chủ điểm                   | Chủ đề                                                       | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4. Em và thế giới quanh em | - Màu sắc yêu thích<br>- Trang phục<br><br>- Các chủ đề khác | 2. Nói được các câu rất đơn giản đã học.<br>3. Hỏi và trả lời các câu rất đơn giản về bản thân và những người khác.<br>4. Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học.<br>5. Có thể nói được về các chủ đề đã học thông qua sử dụng các từ và cụm từ rất đơn giản (có sự trợ giúp của giáo viên). | 1. Danh từ<br>Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br><br>2. Đại từ<br>2.1 Đại từ nhân xưng: 我 (们), 你 (们), 您, 他 (们), 她 (们)<br>2.2 Đại từ nghi vấn: 几, 什么, 谁<br>2.3 Đại từ chỉ định: 这, 那<br><br>3. Động từ<br>3.1 Động từ năng nguyện: 会<br>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br><br>4. Tính từ<br>Tính từ chỉ trạng thái, màu sắc liên quan đến các chủ đề tương ứng<br><br>5. Số từ: 1 - 100, 两<br>6. Lượng từ: 个, 杯, 本, 口, 岁, 件<br>7. Phó từ<br>7.1 Phó từ biểu thị phủ định: 不, 没 |
|                            |                                                              | <b>Đọc</b><br>1. Đọc đúng phiên âm Latinh của các từ, ngữ đã học.<br>2. Đọc hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản bằng phiên âm kèm theo chữ Hán.<br>3. Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản bằng phiên âm kèm theo chữ Hán.                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        | <p>4. Đọc hiểu các văn bản ngắn và rất đơn giản về chủ đề đã học bằng phiên âm kèm theo chữ Hán.</p> <p><b>Viết</b></p> <p>1. Viết được các nét chữ, bộ thủ cơ bản.</p> <p>2. Viết chính tả bằng phiên âm Latinh những từ, cụm từ, câu đã học.</p> <p>3. Viết được một số chữ Hán đơn giản đã học.</p> <p>4. Viết được một số câu rất đơn giản về các chủ đề đã học bằng phiên âm hoặc chữ Hán.</p> <p>5. Viết các văn bản ngắn bằng phiên âm hoặc chữ Hán trong phạm vi các chủ đề đã học (có gợi ý).</p> <p>6. Điền thông tin cá nhân vào các mẫu rất đơn giản (tên, lớp...).</p> | <p>7.2 Phó từ biểu thị mức độ: 很</p> <p>7.3 Các phó từ khác: 都, 也</p> <p>8. Liên từ: 和</p> <p>9. Trợ từ</p> <p>9.1 Trợ từ kết cấu: 的</p> <p>9.2 Trợ từ nghi vấn: 吗</p> <p>9.3 Trợ từ ngữ khí: 呢</p> <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <p>1. Câu vị ngữ động từ</p> <p>2. Câu vị ngữ tính từ</p> <p>3. Câu vị ngữ danh từ</p> <p>4. Câu chữ “是” và câu chữ “有”</p> <p>5. Câu hỏi dùng “吗”</p> <p>6. Câu hỏi rút gọn dùng “呢”</p> <p>7. Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn “谁”, “什么”, “几”</p> <p>8. Trợ từ kết cấu “的” và định ngữ biểu thị sở hữu</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                         |
|----------|--------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | 9. Kết cấu số lượng từ<br>10. Cách hỏi tuổi dùng “几岁” và “多大”<br><b>V. Kiến thức văn hóa</b><br>Văn hóa xưng hô và văn hóa chào hỏi, cách gọi họ tên của người Trung Quốc. |

**Lớp 4**

| Chủ điểm                                                 | Chủ đề                                                                                                   | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Em và bạn bè của em<br><br>2. Em và trường học của em | - Những việc em và bạn làm hàng ngày<br><br>- Thời khóa biểu và các môn học ở trường<br>- Lớp học của em | <b>Nghe</b><br>1. Có thể nhận biết và nhắc lại chính xác được âm tiết có phụ âm đầu, vần, thanh điệu gần giống nhau trong phạm vi từ và cụm từ.<br>2. Nghe hiểu, làm theo được những chỉ dẫn đơn giản trong lớp học và những yêu cầu đơn giản của người khác liên quan đến chủ đề đã học, được truyền đạt rất chậm, rõ ràng. | <b>I. Ngữ âm</b><br>1. Ngữ điệu của câu trần thuật, câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn<br>2. Ngừng ngắt trong câu<br><b>II. Chữ Hán</b><br>1. Các nét và bộ thủ chữ Hán<br>2. Chữ đơn (chữ độc thể)<br>3. Ý nghĩa văn hóa của chữ Hán<br><b>III. Từ vựng</b><br>Khoảng 120 từ |

| Chủ điểm                   | Chủ đề                                                                   | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3. Em và gia đình em       | - Ngôi nhà của em<br>- Phòng và các đồ vật trong nhà<br>- Đồ chơi của em | 3. Nghe hiểu các câu đơn giản về các chủ đề đã học liên quan đến bản thân, gia đình, môi trường gần gũi xung quanh khi người nói diễn đạt rất chậm, rõ ràng.                                                                                                                                                                                                                            | 1. Danh từ<br>1.1 Danh từ chỉ thời gian: 年, 月, 日, 星期, 时候 (...的时候), 分, 点, 刻<br>1.2 Danh từ chỉ phương hướng: 前边, 后边, 左边, 右边<br>1.3 Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng                                                                                                                                                                |
|                            | - Động vật/thực vật<br>- Mùa và thời tiết<br>- Các chủ đề khác           | <b>Nói</b><br>1. Nói được các cụm từ, các câu đơn giản đã học, phát âm rõ ràng, dễ hiểu.<br>2. Nói được các câu chỉ dẫn và đề nghị đơn giản.<br>3. Hỏi và trả lời được các câu đơn giản về các chủ đề đã học.<br>4. Hỏi và trả lời về thời gian.<br>5. Nói được một số chủ đề đã học, đơn giản về bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè,... thông qua sử dụng các từ và cụm từ đã học. | 2. Đại từ<br>2.1 Đại từ nhân xưng: 它 (们)<br>2.2 Đại từ nghi vấn: 多少, 哪儿, 怎么样, 哪<br>2.3 Đại từ chỉ định: 这里 (儿), 那里 (儿)<br>3. Động từ<br>3.1 Động từ năng nguyện: 能<br>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng và động từ chỉ hoạt động tâm lý<br>4. Tính từ<br>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>5. Số từ: 半, 第一 (第二...) |
| 4. Em và thế giới quanh em |                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        | <p><b>Đọc</b></p> <p>1. Đọc thành tiếng các câu đơn giản với phát âm chuẩn xác bằng phiên âm Latinh hoặc chữ Hán.</p> <p>2. Đọc hiểu các câu ngắn, đơn giản về chủ đề đã học bằng phiên âm Latinh kèm theo chữ Hán.</p> <p>3. Đọc hiểu các đoạn văn ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học bằng phiên âm Latinh kèm theo chữ Hán.</p> <p>4. Đọc hiểu được nội dung chính của những biển báo, chỉ dẫn rất đơn giản có hình ảnh minh họa.</p> <p><b>Viết</b></p> <p>1. Viết được một số chữ Hán đơn giản đã học.</p> | <p>6. Lượng từ</p> <p>6.1 Lượng từ liên quan đến thời gian: 秒, 分钟, 刻, 小时</p> <p>6.2 Lượng từ thường dùng: 双, 门, 位, 张</p> <p>7. Phó từ</p> <p>7.1 Phó từ biểu thị phủ định: 别</p> <p>7.2 Phó từ khác: 还</p> <p>8. Trợ từ</p> <p>Trợ từ ngữ khí: 了</p> <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <p>1. Trạng ngữ thời gian</p> <p>2. Câu cầu khiến dùng “请”</p> <p>3. Câu hỏi lựa chọn dùng “还是”</p> <p>4. Câu liên động chỉ mục đích hành động</p> <p>5. Cách biểu đạt thời gian: trật tự từ trong câu nói về thứ, ngày, tháng, năm</p> <p>6. Trợ từ ngữ khí “了” chỉ sự thay đổi</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                       | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        | 2. Viết được các câu hỏi và câu trả lời rất đơn giản.<br>3. Điền được thông tin vào các mẫu đơn giản (thời khóa biểu, thiệp sinh nhật...)<br>4. Viết được đoạn văn ngắn, rất đơn giản về các chủ đề đã học (có gợi ý). | <b>V. Kiến thức văn hóa</b><br>1. Sự lễ phép, lịch sự trong giao tiếp thông qua việc lựa chọn từ ngữ và cách biểu đạt khi giao tiếp với người lớn tuổi, với người lạ<br>2. Ý nghĩa văn hóa của một số màu sắc trong tiếng Trung Quốc |

### Lớp 5

| Chủ điểm               | Chủ đề                                                                                           | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                              | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                             |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Em và bạn bè của em | - Những người bạn của em<br>- Thói quen, sở thích<br>- Thầy cô giáo em<br>- Hoạt động ngoại khóa | <b>Nghe</b><br>1. Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau, như: câu trần thuật, câu nghi vấn và câu mệnh lệnh.<br>2. Nghe hiểu, làm theo được những chỉ dẫn trong lớp học và những yêu cầu đơn giản của người khác | <b>I. Ngữ âm</b><br>1. Ngữ điệu của câu cảm thán<br>2. Trọng âm<br>- Trọng âm từ ngữ: trọng âm của từ hai âm tiết, ba âm tiết...<br>- Trọng âm ngữ pháp của câu: đọc nhấn mạnh vị ngữ, định ngữ, trạng ngữ,... |

| Chủ điểm                   | Chủ đề                                                         | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                     | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2. Em và trường học của em | - Hoạt động học tập ở trường                                   | liên quan đến chủ đề đã học, được truyền đạt rất chậm và cẩn thận.<br>3. Nghe hiểu được các đoạn độc thoại, hội thoại rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học, được diễn đạt rất chậm, rõ ràng.                                                                    | <b>II. Chữ Hán</b><br>1. Các nét và bộ thủ chữ Hán<br>2. Chữ đơn (chữ độc thể)<br>3. Ý nghĩa văn hóa của chữ Hán                                                                                                              |
| 3. Em và gia đình em       | - Hoạt động các thành viên trong gia đình                      | 4. Nghe hiểu được các câu chuyện rất đơn giản về các chủ đề đã học (có sự trợ giúp của giáo viên).                                                                                                                                                                   | <b>III. Từ vựng</b><br>Khoảng 170 từ<br>1. Danh từ<br>Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>2. Đại từ                                                                                                                 |
| 4. Em và thế giới quanh em | - Phương tiện giao thông<br>- Chỉ đường và biển chỉ dẫn cơ bản | <b>Nói</b><br>1. Nói được các câu đơn giản đã học, ngữ điệu tương đối tự nhiên.<br>2. Nói được các câu chỉ dẫn và các câu đề nghị đơn giản để người khác đáp lại.<br>3. Hỏi và trả lời một cách đơn giản về các chủ đề đã học (số điện thoại, địa chỉ, giá tiền...). | 2.1 Đại từ nghi vấn: 为什么, 怎么<br>2.2 Đại từ chỉ định: 这么, 那么, 这样, 那样<br>3. Động từ<br>3.1 Động từ năng nguyện: 想<br>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>4. Tính từ<br>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng |

| Chủ điểm | Chủ đề            | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | - Các chủ đề khác | 4. Kể lại một cách rất đơn giản nội dung chính của câu chuyện thuộc phạm vi chủ đề đã học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5. Lượng từ<br>5.1 Lượng từ liên quan đến tiền: 块, 元, 角, 毛, 分<br>5.2 Lượng từ thường dùng: 支, 把, 辆<br>5.3 Lượng từ ước lượng: 一点儿<br>6. Phó từ<br>6.1 Phó từ biểu thị mức độ: 太, 真<br>6.2 Phó từ khác: 又, 正在, 已经<br>7. Liên từ: 因为, 所以, 如果, 要是<br>8. Giới từ: 离, 从, 往, 在, 给, 跟                                                    |
|          |                   | <p><b>Đọc</b></p> <p>1. Đọc được các câu đơn giản với phát âm chuẩn xác, đúng ngữ điệu cơ bản bằng phiên âm kèm theo chữ Hán.</p> <p>2. Đọc hiểu đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học bằng phiên âm kèm theo chữ Hán.</p> <p>3. Đọc hiểu các thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp; các chỉ dẫn ngắn, đơn giản.</p> <p>4. Đọc hiểu một số văn bản đơn giản, có từ ngữ mới khi sử dụng công cụ trợ giúp như sổ tay từ ngữ, từ điển, một số phần mềm, ứng dụng điện tử...</p> | <p>IV. Ngữ pháp</p> <p>1. Câu vị ngữ danh từ biểu thị thời gian</p> <p>2. Câu động từ mang hai tân ngữ</p> <p>3. Câu kiêm ngữ</p> <p>4. Câu diễn đạt động tác đang tiến hành dùng “正在 + động từ (+ 呢)”</p> <p>5. Kết cấu “是.....的” nhấn mạnh thời gian, địa điểm, cách thức</p> <p>6. Kết cấu giới từ “在, 给, 跟” làm trạng ngữ</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                     | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        | <b>Viết</b><br>1. Viết được các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường học, bạn bè...<br>2. Viết được đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học (có gợi ý).<br>3. Viết tin nhắn thăm hỏi, thiệp mời... đơn giản | 7. Câu hỏi chính phủ<br>8. Câu liên động chỉ phương thức hành động<br>9. Cấu trúc “因为.....所以.....”<br>10. Cách dùng lặp lại của tính từ<br>10. Phân biệt “一点儿” và “有一点儿”<br>11. Câu cảm thán dùng “太.....了!”, “真.....啊!”<br>12. Cách đọc số điện thoại, số nhà<br>13. Cách nói số tiền<br><b>V. Kiến thức văn hóa</b><br>Cách nhìn nhận thế giới xung quanh của người Trung Quốc xưa thông qua một số chữ Hán đơn giản |

**Lớp 6**

| Chủ điểm                  | Chủ đề                                          | Kỹ năng ngôn ngữ                                                      | Kiến thức ngôn ngữ                                                           |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Cộng đồng của chúng ta | - Ngôi trường của chúng ta<br>- Sở thích và các | <b>Nghe</b><br>1. Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau. | <b>I. Ngữ âm</b><br>1. Ngữ điệu câu cầu khiến<br>2. Ngừng ngắt trong câu dài |

| Chủ điểm                 | Chủ đề                                          | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                       | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2. Di sản của chúng ta   | hoạt động trong thời gian rảnh rỗi              | 2. Nghe hiểu được các chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản gắn với các chủ đề đã học.                                                                                                                                             | <b>II. Chữ Hán</b><br>1. Các bộ thủ của chữ Hán<br>2. Kiến thức chữ Hán: Chữ tượng hình<br>3. Ý nghĩa văn hóa của chữ Hán<br><b>III. Từ vựng</b><br>Khoảng 150 từ<br>1. Danh từ<br>1.1 Danh từ chỉ phương hướng: 上, 下, 里, 外, 前, 后, 左, 右, 上面, 下面, 里面, 外面<br>1.2 Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>2. Đại từ: 别人<br>3. Động từ<br>3.1 Động từ năng nguyện: 要<br>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>4. Tính từ<br>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng |
|                          | - Lễ tết trong năm                              | 3. Nghe hiểu được nội dung chính các đoạn độc thoại, hội thoại ngắn, tốc độ nói chậm và rõ ràng trong phạm vi chủ đề đã học.                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3. Thế giới của chúng ta | - Các môn thể thao và trò chơi                  | 4. Nghe hiểu được nội dung chính các câu chuyện đơn giản về các chủ đề đã học.                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                          |                                                 | <b>Nói</b><br>1. Nói được những câu mở rộng bằng cách sử dụng các từ nối.<br>2. Nói được các thông tin đơn giản muốn diễn đạt liên quan tới cá nhân.<br>3. Tham gia các hội thoại ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4. Tầm nhìn tương lai    | - Ngôi nhà mơ ước<br>- Giải trí trong tương lai |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Chủ điểm | Chủ đề            | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                              | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | - Các chủ đề khác | 4. Có thể mô tả sự vật hoặc kể một câu chuyện một cách ngắn gọn, đơn giản.                                                                                                                                                                                                                    | 5. Số từ: 千<br>6. Lượng từ<br>6.1 Lượng từ liên quan đến đơn vị đo lường: 克, 斤, 公斤, 公里, 米, 平方米<br>6.2 Lượng từ thường dùng: 只<br>6.3 Lượng từ ước lượng: 一些<br>7. Phó từ: 最, 一起, 就<br>8. Liên từ: 虽然, 但是, 不但, 而且, ...<br>9. Trợ từ<br>9.1 Trợ từ ngữ khí: 吧<br>9.2 Trợ từ kết cấu: 得<br>9.3 Trợ từ động thái: 了 |
|          |                   | <b>Đọc</b><br>1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung tương đối chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản về các chủ đề đã học.<br>2. Đọc hiểu nội dung chính thư từ cá nhân, thông báo, đoạn văn ngắn, đơn giản thuộc phạm vi các chủ đề đã học (có thể có một số ít từ và câu trúc mới). | <b>IV. Ngữ pháp</b><br>1. Kết cấu chữ “的”<br>2. Bỏ ngữ kết quả<br>3. Trợ từ kết cấu “得” và bỏ ngữ chỉ mức độ<br>4. Câu cầu khiến<br>5. Câu so sánh dùng “跟……一样”                                                                                                                                                 |
|          |                   | <b>Viết</b><br>1. Viết được các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề đã học.<br>2. Có thể điền biểu mẫu về những vấn đề đơn giản của cá nhân như                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                 | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        | <p>tên tuổi, địa chỉ, gia đình, trường học, công việc, sở thích.</p> <p>3. Viết đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học (có hướng dẫn).</p> | <p>6. Cách dùng lặp lại của động từ</p> <p>7. Cách biểu đạt hành động hoàn thành dùng trợ từ động thái “了”</p> <p>8. Cấu trúc</p> <p>如果.....就.....</p> <p>要是.....就.....</p> <p>虽然.....但是.....</p> <p>不但.....而且.....</p> <p>不要.....了</p> <p>别.....了</p> <p><b>V. Kiến thức văn hóa</b></p> <p>1. Ý nghĩa và kiến thức văn hóa cơ bản của một số ngày lễ tết truyền thống của Trung Quốc (đối chiếu với ngày lễ tết truyền thống của Việt Nam)</p> <p>2. Văn hóa giao tiếp của người Trung Quốc trong các dịp lễ tết</p> |

**Lớp 7**

| <b>Chủ điểm</b>           | <b>Chủ đề</b>                                            | <b>Kỹ năng ngôn ngữ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Kiến thức ngôn ngữ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|---------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Cộng đồng của chúng ta | - Tuổi thiếu niên                                        | <b>Nghe</b><br>1. Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau.<br>2. Nghe hiểu được các chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản gắn với các chủ đề đã học.<br>3. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn độc thoại, hội thoại ngắn, tốc độ nói chậm và rõ ràng trong phạm vi chủ đề đã học.<br>4. Nghe hiểu được nội dung chính các câu chuyển đơn giản về các chủ đề đã học. | <b>I. Ngữ âm</b><br>Trọng âm logic của câu (trọng âm nhấn mạnh)<br><b>II. Chữ Hán</b><br>1. Các bộ thủ của chữ Hán<br>2. Kiến thức chữ Hán: Chữ chỉ sự<br>3. Ý nghĩa văn hóa của chữ Hán<br><b>III. Từ vựng</b><br>Khoảng 225 từ<br>1. Danh từ<br>Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>2. Đại từ: 大家<br>3. Động từ<br>3.1 Động từ năng nguyện: 应该<br>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng |
| 2. Di sản của chúng ta    | - Kỳ quan và địa danh nổi tiếng<br>- Âm nhạc và mỹ thuật |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3. Thế giới của chúng ta  | - Các thành phố trên thế giới                            | <b>Nói</b><br>1. Nói được các chỉ dẫn đơn giản theo gợi ý.<br>2. Giao tiếp được trong những tình huống quen thuộc liên quan đến chủ đề đã học.                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Chủ điểm              | Chủ đề                                 | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                               | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                              |
|-----------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4. Tầm nhìn tương lai | - Thế giới xanh<br>- Bảo vệ môi trường | 3. Có thể mô tả đơn giản về các thói quen hằng ngày, các hoạt động và kinh nghiệm cá nhân.<br>4. Trao đổi ý kiến, nhận xét đơn giản về nội dung đã nghe hoặc đọc được.                                                                                                         | 4. Tính từ<br>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>5. Số từ: 万<br>6. Lượng từ<br>6.1 Lượng từ thường dùng: 页, 种<br>6.2 Động lượng từ: (一) 下, 次, 遍<br>6.3 Danh lượng từ: 分钟, 小时<br>7. Phó từ: 又, 才, 非常<br>8. Giới từ: 比 |
|                       | - Các chủ đề khác                      | <b>Đọc</b><br>1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản, các văn bản đơn giản về các chủ đề đã học.<br>2. Đọc hiểu được thông tin cụ thể, để đoán trên một số bảng biểu như thời khóa biểu, thời gian biểu, lịch trình, kế hoạch... | <b>IV. Ngữ pháp</b><br>1. Bỏ ngữ động lượng, thời lượng<br>2. Bỏ ngữ trạng thái<br>3. Số ước lượng: 六七, 几<br>4. Câu biểu thị cảm thán dùng “多么.....啊!”<br>5. Câu tồn hiện<br>6. Câu chữ “比”<br>7. So sánh “就” và “才”            |
|                       |                                        | <b>Viết</b><br>1. Có thể sử dụng chính xác các dấu câu trong tiếng Trung Quốc.<br>2. Viết thư, bưu thiếp, tin nhắn hoặc ghi chép ngắn, đơn giản liên quan đến                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                 |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                           | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                   |
|----------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        | <p>nhu cầu giao tiếp hằng ngày trong phạm vi các chủ đề đã học.</p> <p>3. Viết đoạn văn ngắn, đơn giản, có gợi ý mô tả các sự kiện, hoạt động cá nhân liên quan đến các chủ đề đã học.</p> | <p>8. Cấu trúc<br/>一边.....一边.....<br/>又.....又.....<br/>都.....了</p> <p><b>V. Kiến thức văn hóa</b></p> <p>Kiến thức cơ bản về một số loại hình nghệ thuật truyền thống Trung Quốc</p> |

**Lớp 8**

| Chủ điểm                  | Chủ đề                                                                                                                                      | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                         | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                    |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Cộng đồng của chúng ta | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Những người bạn của chúng ta</li> <li>- Dịch vụ cộng đồng</li> <li>- Thức ăn và đồ uống</li> </ul> | <p><b>Nghe</b></p> <p>1. Nghe hiểu, thu nhận được thông tin chủ yếu từ những đoạn văn trong phạm vi chủ đề đã học, có tốc độ chậm và rõ ràng.</p> <p>2. Nghe hiểu tình tiết của câu chuyện đơn giản, hiểu được sự kiện và nhân vật chủ yếu trong đó.</p> | <p><b>I. Ngữ âm</b></p> <p>1. Ngữ điệu câu hỏi chính phản</p> <p><b>II. Chữ Hán</b></p> <p>1. Các bộ thủ của chữ Hán</p> <p>2. Kiến thức chữ Hán: Chữ hội ý</p> <p>3. Ý nghĩa văn hóa của chữ Hán</p> <p><b>III. Từ vựng</b></p> <p>Khoảng 225 từ</p> |

| Chủ điểm                 | Chủ đề                                            | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2. Di sản của chúng ta   | - Du lịch<br>- Văn hóa các quốc gia trên thế giới | 3. Nghe hiểu và thực hiện các chỉ dẫn đi đường đơn giản.<br>4. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn độc thoại, hội thoại ngắn, tốc độ nói chậm và rõ ràng trong phạm vi chủ đề đã học.<br>5. Có thể xác định được ý chính của các đoạn tin ngắn tường thuật các sự kiện quen thuộc hàng ngày được diễn đạt chậm và rõ ràng. | 1. Danh từ<br>Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>2. Đại từ: 自己<br>3. Động từ<br>3.1 Động từ năng nguyện: 可以<br>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>4. Tính từ<br>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng |
|                          |                                                   | <b>Nói</b><br>1. Biết sử dụng một số câu ghép cơ bản đã học với ngữ điệu tương đối tự nhiên trong hoạt động giao tiếp.<br>2. Giao tiếp được trong những tình huống quen thuộc hàng ngày.<br>3. Trình bày ngắn gọn, có chuẩn bị trước về các kế hoạch, dự án thuộc các chủ đề đã học.                                                             | 5. Lượng từ<br>Lượng từ thường dùng: 段<br>6. Phó từ: 快要, 要, 就要<br>7. Liên từ: 或者<br>8. Giới từ: 被, 叫, 让<br>9. Trợ từ<br>Trợ từ động thái: 着                                                                                          |
| 3. Thế giới của chúng ta | - Nghề nghiệp tương lai<br>- Các chủ đề khác      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                      |

| Chủ điểm              | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4. Tầm nhìn tương lai |        | <p><b>Đọc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại, các văn bản đơn giản về các chủ đề đã học.</li> <li>Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các chỉ dẫn, thông báo, biển báo ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học trong cuộc sống hằng ngày.</li> <li>Đọc hiểu nội dung chính các mẫu tin, thực đơn, quảng cáo... đơn giản thuộc phạm vi chủ đề đã học (có thể có một số từ, cấu trúc mới).</li> <li>Đọc hiểu và đoán được nghĩa của từ mới dựa vào ngữ cảnh.</li> </ol> | <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Câu phản vấn (1) dùng “不是...吗?”</li> <li>Bổ ngữ xu hướng (đơn và kép)</li> <li>Cấu trúc có động từ/cụm động từ làm định ngữ</li> <li>Câu diễn đạt động tác đang tiến hành dùng trợ từ động thái “着”</li> <li>So sánh “或者” và “还是”</li> <li>Câu bị động dùng “被”, “叫”, “让”</li> <li>Cấu trúc<br/>要.....了<br/>快要.....了<br/>就要.....了</li> </ol> <p><b>V. Kiến thức văn hóa</b></p> <p>Kiến thức cơ bản về một số môn thể thao, loại hình giải trí truyền thống Trung Quốc</p> |
|                       |        | <p><b>Viết</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng được những từ nói thường gặp để biểu thị mối quan hệ và thứ tự phát sinh sự việc.</li> </ol>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                         | Kiến thức ngôn ngữ |
|----------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|          |        | 2. Viết đoạn văn ngắn đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày (có hướng dẫn).<br>3. Viết các hướng dẫn, chỉ dẫn, thông báo đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học. |                    |

### Lớp 9

| Chủ điểm                  | Chủ đề                  | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                              | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                               |
|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Cộng đồng của chúng ta | - Môi trường địa phương | <b>Nghe</b><br>1. Nghe hiểu nội dung chính những cuộc nói chuyện liên quan tới các vấn đề đã học, có thể lĩnh hội được thông tin và quan điểm trong đó.<br>2. Nghe hiểu các câu chuyện ngắn đơn giản, được diễn đạt với tốc độ chậm, rõ ràng. | <b>I. Ngữ âm</b><br>1. Ngữ điệu câu hỏi chính phản<br>2. Ngữ điệu biểu thị tán đồng, phản đối<br><b>II. Chữ Hán</b><br>1. Các bộ thủ của chữ Hán<br>2. Kiến thức chữ Hán: Chữ hình thanh<br>3. Ý nghĩa văn hóa của chữ Hán<br><b>III. Từ vựng</b><br>Khoảng 200 từ<br>1. Danh từ |
| 2. Di sản của chúng ta    | - Phong tục và tập quán | 3. Nghe hiểu được những hướng dẫn sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản.                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Chủ điểm                 | Chủ đề                                                                                                                 | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3. Thế giới của chúng ta | - Giải trí                                                                                                             | 4. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn độc thoại, hội thoại ngắn, tốc độ nói chậm và rõ ràng trong phạm vi chủ đề đã học.                                                                                                                                                                                                                                             | Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng                                                                                                                                                                                          |
|                          |                                                                                                                        | 5. Có thể hiểu và xác định được ý chính của các đoạn tin ngắn tường thuật các sự kiện quen thuộc hàng ngày được diễn đạt chậm và rõ ràng.                                                                                                                                                                                                                                                   | 2. Động từ<br>Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>3. Tính từ<br>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>4. Lượng từ                                                                                                 |
| 4. Tầm nhìn tương lai.   | - Cuộc sống tương lai (lập kế hoạch)<br>- Học tập ngoại ngữ<br>- Truyền thông trong tương lai<br><br>- Các chủ đề khác | <b>Nói</b><br>1. Biết sử dụng một số câu ghép cơ bản đã học với ngữ điệu tương đối tự nhiên trong hoạt động giao tiếp.<br>2. Có thể giao tiếp về những vấn đề đơn giản, trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan tới bản thân, gia đình, trường lớp và cuộc sống hằng ngày.<br>3. Trình bày ngắn gọn, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ | Lượng từ thường dùng: 条<br>5. Phó từ: 十分, 再, 只<br>6. Liên từ: 只有, 只要<br>7. Giới từ: 把<br>8. Trợ từ<br>8.1 Trợ từ kết cấu: 地<br>8.2 Trợ từ động thái: 过<br><b>IV. Ngữ pháp</b><br>1. Câu phản vấn (2) dùng đại từ nghi vấn “谁”, “怎么” |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        | <p>đề đã học; nêu lý do và giải thích ngắn gọn về quan điểm cá nhân.</p> <p><b>Đọc</b></p> <p>1. Đọc hiểu các văn bản về các chủ đề đã học, phần lớn sử dụng những từ thường gặp trong đời sống hằng ngày.</p> <p>2. Đọc hiểu và xác định thông tin cụ thể trong các văn bản liên quan đến các chủ đề về đời sống hằng ngày như quảng cáo, biển báo, thông báo..., các bài báo ngắn mô tả sự kiện.</p> <p>3. Đọc hiểu và đoán nghĩa của từ mới dựa vào văn cảnh và suy luận, nhận biết tổ chức của đoạn văn ngắn, đơn giản.</p> <p><b>Viết</b></p> <p>1. Viết thư cá nhân, tin nhắn ngắn, đơn giản liên quan đến các vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm.</p> | <p>2. Trợ từ kết cấu “地” và trạng ngữ miêu tả</p> <p>3. Cách dùng lặp lại của lượng từ</p> <p>4. Kết cấu chủ vị làm định ngữ</p> <p>5. Câu chữ “把”</p> <p>6. Trợ từ động thái “过” biểu thị hành động, sự việc đã trải qua.</p> <p>7. Cấu trúc</p> <p>之所以.....是因为.....</p> <p>一.....就.....</p> <p>只有.....才.....</p> <p>只要.....就.....</p> <p><b>V. Kiến thức văn hóa</b></p> <p>Quan niệm của người Trung Quốc xưa thông qua các bộ thủ trong chữ Hán.</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                        | Kiến thức ngôn ngữ |
|----------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|          |        | <p>2. Viết được bài văn ngắn, hoàn chỉnh về chủ đề đã học, bước đầu biết sử dụng các phương thức liên kết văn bản.</p> <p>3. Viết tóm tắt được nội dung chính của bài văn hoặc câu chuyện ngắn thuộc chủ đề đã học.</p> |                    |

**Lớp 10**

| Chủ điểm                  | Chủ đề                                                                                               | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                          | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                           |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Cuộc sống của chúng ta | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cuộc sống gia đình</li> <li>- Khoảng cách thế hệ</li> </ul> | <p><b>Nghe</b></p> <p>1. Nghe hiểu được ý của người nói dựa vào ngữ điệu.</p> <p>2. Nghe hiểu được chi tiết các chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản thông thường (chỉ dẫn giao thông, dự báo thời tiết...).</p> <p>3. Nghe hiểu được nội dung chính các đoạn hội thoại, độc thoại tương đối dài</p> | <p><b>I. Ngữ âm</b></p> <p>Ngữ điệu và biểu cảm</p> <p><b>II. Chữ Hán</b></p> <p>Ý nghĩa văn hóa của chữ Hán</p> <p><b>III. Từ vựng</b></p> <p>Khoảng 350 từ</p> <p>1. Danh từ</p> <p>1.1 Danh từ chỉ thời gian: 刚才, 一会儿</p> |
| 2. Xã hội của chúng ta    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vấn đề xã hội</li> <li>- Giáo dục</li> </ul>            |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                              |

|                            |                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            |                                                                                                                                            | (nhiều lượt hỏi đáp) trong phạm vi chủ đề đã học.<br>4. Nghe hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết các câu chuyện đơn giản trong phạm vi chủ đề đã học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.2 Danh từ chỉ vị trí: 东, 西, 南, 北, 东边, 西边, 南边, 北边, 中间, 旁边, 对面<br>1.3 Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>2. Đại từ: 每<br>3. Động từ                                                                                                                                                                         |
| 3. Môi trường của chúng ta | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Con người và môi trường</li> <li>- Môi trường xanh</li> </ul>                                     | <b>Nói</b><br>1. Có thể nói một đoạn ngắn, lưu loát, phát âm rõ ràng, ngừng ngắt hợp lý, thể hiện được sắc thái tình cảm trong lời nói.<br>2. Có thể chủ động tham gia các cuộc hội thoại trong các tình huống quen thuộc hàng ngày trong phạm vi đã học mà không cần chuẩn bị trước.<br>3. Có thể mô tả tương đối chi tiết về người, vật, sự việc.<br>4. Có thể thuật lại, mô tả ngắn gọn một chuỗi các sự việc nối tiếp.<br>5. Có thể tranh luận về các chủ đề đã học (cuộc sống gia đình, cộng đồng, | 3.1 Động từ năng nguyện: 得<br>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>4. Tính từ<br>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>5. Số từ: 亿<br>6. Lượng từ<br>6.1 Danh lượng từ: 层, 封, 篇<br>6.2 Động lượng từ: 趟<br>7. Phó từ<br>7.1 Phó từ biểu thị mức độ: 更, 特别, 比较<br>7.2 Phó từ khác: 一共, 本来, 原来, 当然, |
| 4. Tương lai của chúng ta  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương lai của các thành phố</li> <li>- Sức khỏe và tuổi thọ</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <p>đanh lam thắng cảnh, con người...), bày tỏ tán đồng, hay phản đối một cách hợp lý.</p> <p>6. Trình bày ngắn gọn, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ đề đã học (cuộc sống gia đình, cộng đồng, danh lam thắng cảnh, con người...); nêu lý do và giải thích quan điểm cá nhân.</p> <p><b>Độc</b></p> <p>1. Đọc hiểu những ý chính của văn bản ngắn về các chủ đề mang tính thời sự đã học.</p> <p>2. Xác định đúng và hiểu được các thông tin quan trọng trong các tờ thông tin quảng cáo, tờ rơi thường nhật.</p> <p>3. Đọc hiểu các hướng dẫn sử dụng đơn giản cho các thiết bị trong đời sống hằng ngày (sử dụng cầu thang máy, dùng thẻ tín dụng rút tiền tại cây ATM...).</p> | <p>究竟, 马上, 常, 常常, 经常, 往往</p> <p>8. Liên từ: 不过</p> <p>9. Giới từ: 向, 由, 对, 为, 为了</p> <p>10. Thành ngữ trong tiếng Trung Quốc</p> <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <p>1. Bổ ngữ khả năng</p> <p>2. Động từ lý hợp</p> <p>3. So sánh “往往” và “经常”</p> <p>4. So sánh “原来” và “本来”</p> <p>5. So sánh “认为” và “以为”</p> <p>6. Cấu trúc</p> <p>对.....来说</p> <p>拿.....来说</p> <p>在.....看来</p> <p>不但.....还.....</p> <p>....., 不过.....</p> <p><b>V. Kiến thức văn hóa</b></p> <p>1. Một số quan niệm truyền thống Trung Quốc thông qua ý nghĩa các thành ngữ</p> |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                              |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <p>4. Đọc hiểu những thông điệp rõ ràng, đơn giản và thông tin truyền thông trong các câu truyện ngắn trên sách, báo về những chủ đề đã học hằng ngày.</p> <p><b>Viết</b></p> <p>1. Viết được bài văn ngắn, cấu trúc hoàn chỉnh khoảng về chủ đề quen thuộc, thể hiện được quan điểm, ý kiến cá nhân, có sử dụng các phương thức liên kết văn bản.</p> <p>2. Viết được bài văn ngắn miêu tả chi tiết, rõ ràng về kinh nghiệm, cảm xúc, kinh nghiệm của bản thân về những chủ đề cá nhân quan tâm.</p> <p>3. Viết tin nhắn, ghi chú gửi đi thông điệp, thể hiện mong muốn cá nhân cho bạn bè, người thân về một chủ đề cá nhân quan tâm, mang tính thời sự (cùng chung tay bảo vệ môi trường, chung sức đẩy lùi dịch bệnh).</p> | <p>2. Một số kiến thức văn hóa xã hội Trung Quốc cổ đại thông qua câu tạo một số chữ Hán</p> |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|

**Lớp 11**

| <b>Chủ điểm</b>           | <b>Chủ đề</b>                                                                                                                 | <b>Kỹ năng ngôn ngữ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>Kiến thức ngôn ngữ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Cuộc sống của chúng ta | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu chuyện cuộc sống</li> <li>- Giải trí</li> <li>- Lối sống lành mạnh</li> </ul>    | <b>Nghe</b><br>1. Nghe hiểu được ý của người nói dựa vào ngữ điệu.<br>2. Nghe hiểu được nội dung chính các hướng dẫn kỹ thuật đơn giản gắn với các chủ đề đã học (hướng dẫn bảo quản, chế biến thực phẩm đảm bảo sức khỏe).<br>3. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại tương đối dài trong phạm vi chủ đề đã học.<br>4. Nghe hiểu được nội dung chính của câu chuyện tương đối dài trong phạm vi chủ đề đã học.<br>5. Nghe hiểu nội dung và ý chính các chương trình truyền hình về các chủ đề đã học. | <b>I. Ngữ âm</b><br>Ngữ điệu và biểu cảm<br><b>II. Chữ Hán</b><br>Ý nghĩa văn hóa của chữ Hán<br><b>III. Từ vựng</b><br>Khoảng 350 từ<br>1. Danh từ<br>1.1 Danh từ chỉ thời gian: 以前, 以后<br>1.2 Danh từ chỉ vị trí: 其中<br>1.3 Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>2. Đại từ: 有的, 有些<br>3. Động từ<br>3.1 Động từ năng nguyện: 肯<br>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng |
| 2. Xã hội của chúng ta    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản sắc văn hóa</li> <li>- Việt Nam và các nước, khu vực, tổ chức quốc tế</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Chủ điểm                   | Chủ đề                                                                                                                              | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3. Môi trường của chúng ta | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo tồn di sản</li> <li>- Du lịch sinh thái</li> </ul>                                     | <p><b>Nói</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Có thể nói một đoạn ngắn, lưu loát, phát âm rõ ràng, ngừng ngắt hợp lý với ngữ điệu phù hợp, thể hiện được sắc thái tình cảm trong lời nói.</li> <li>2. Có thể giao tiếp được trong một số tình huống bắt ngờ trong phạm vi đề tài đã học (làm thủ tục nhập cảnh ở sân bay, nhận phòng khách sạn, quên đồ tại cửa hàng ...).</li> <li>3. Có thể thuật lại nội dung chính của một câu chuyện, bộ phim hay và diễn tả được cảm xúc của mình.</li> <li>4. Có thể tranh luận về các chủ đề đã học (giáo dục, sức khỏe, bảo vệ môi trường...), đưa ra quan điểm cá nhân, giải thích các lý do một cách ngắn gọn, rõ ràng.</li> </ol> | <ol style="list-style-type: none"> <li>4. Tính từ<br/>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</li> <li>5. Phó từ</li> <li>5.1 Phó từ biểu thị mức độ: 挺</li> <li>5.2 Phó từ khác: 全, 到处, 互相, 千万, 还是, 尤其, 一定, 必须, 多么, 一直, 又, 刚, 刚刚, 从来</li> <li>6. Liên từ: 尽管, 连, 甚至</li> <li>7. Giới từ: 除了, 根据, 关于, 通过</li> <li>8. Trợ từ: 啊 ( 呀, 啦, 哇)</li> <li>9. Tục ngữ trong tiếng Trung Quốc</li> </ol> <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng</li> <li>2. So sánh “刚才” và “刚”</li> <li>3. So sánh “从来没.....” và “从来不.....”</li> <li>4. So sánh “尤其” và “特别”</li> <li>5. So sánh “通过” và “经过”</li> </ol> |
| 4. Tương lai của chúng ta. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục trong tương lai</li> <li>- Học tập suốt đời</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        | <p>6. Trình bày rõ ràng, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ đề đã học; nêu lý do và giải thích quan điểm cá nhân.</p> <p><b>Đọc</b></p> <p>1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các văn bản ngắn về các chủ đề mang tính thời sự đã học.</p> <p>2. Đọc hiểu các loại thư từ, văn bản điện tử thường gặp (thư hỏi đáp, đơn đặt hàng, thư xác nhận...) về các chủ đề quen thuộc, cá nhân quan tâm và tìm được các thông tin cần thiết.</p> <p>3. Đọc hiểu và nắm được ý chính các bài viết trên báo, tạp chí, trang web về một sự việc, sự kiện mang tính thời sự và tìm được những thông tin có ích cho bản thân.</p> | <p>6. Cấu trúc</p> <p>一.....也 / 都 + 不 / 没<br/>连.....也 / 都<br/>除了.....以外, 还 / 也<br/>连....., 更不用说.....<br/>或者.....或者.....<br/>不是.....就是.....<br/>尽管.....但是.....</p> <p><b>V. Kiến thức văn hóa</b></p> <p>1. Một số quan niệm truyền thống Trung Quốc thông qua ý nghĩa các tục ngữ</p> <p>2. Văn hóa giao tiếp của người Trung Quốc thông qua cách nói giảm nói tránh</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Kiến thức ngôn ngữ |
|----------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|          |        | <p><b>Viết</b></p> <p>1. Viết được bài văn ngắn, cấu trúc hoàn chỉnh về chủ đề đã học, thể hiện được quan điểm, ý kiến cá nhân, có sử dụng các phương thức liên kết văn bản.</p> <p>2. Viết tin nhắn hoặc thư gửi riêng cho bạn bè, người thân kể về một sự kiện ấn tượng, câu chuyện xúc động... về những chủ đề đã học và các chủ đề văn hóa để bày tỏ suy nghĩ cá nhân.</p> <p>3. Viết thư cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ để giải quyết được những vấn đề cá nhân quan tâm (thư yêu cầu cung cấp thông tin về hồ sơ xin đi du học, thời hạn giao nhận hàng...).</p> |                    |

**Lớp 12**

| <b>Chủ điểm</b>           | <b>Chủ đề</b>                                                                                                       | <b>Kỹ năng ngôn ngữ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Kiến thức ngôn ngữ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Cuộc sống của chúng ta | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cuộc sống tự lập</li> <li>- Tốt nghiệp và chọn nghề</li> </ul>             | <b>Nghe</b><br>1. Nhận biết được thông tin quan trọng trong nội dung được nghe và đưa ra những suy đoán đơn giản.<br>2. Nghe hiểu chi tiết và thực hiện các hướng dẫn kỹ thuật đơn giản gắn với các chủ đề đã học (hướng dẫn phân loại rác, hướng dẫn sử dụng thuốc...).<br>3. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại tương đối dài trong phạm vi chủ đề đã học.<br>4. Nghe hiểu nội dung chính của câu chuyện tương đối dài và xác định được các thông tin quan trọng liên quan đến các nhân vật, tình tiết, kết cục... trong đó. | <b>I. Ngữ âm</b><br>1. Ngữ điệu và biểu cảm<br><b>II. Chữ Hán</b><br>Ý nghĩa văn hóa của chữ Hán<br><b>III. Từ vựng</b><br>Khoảng 300 từ<br>1. Danh từ<br>Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng<br>2. Đại từ<br>2.1 Đại từ nhân xưng: 咱(们), 人家,<br>2.2 Đại từ khác: 某, 任何, 各<br>3. Động từ<br>3.1 Động từ năng nguyện: 愿意<br>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng |
| 2. Xã hội của chúng ta    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cộng đồng</li> <li>- Phương tiện truyền thông đại chúng</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Chủ điểm                   | Chủ đề                                                                                                                        | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3. Môi trường của chúng ta | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biến đổi khí hậu</li> <li>- Bảo tồn môi trường tự nhiên</li> </ul>                   | 5. Nghe hiểu nội dung chính của các chương trình điểm tin trên đài phát thanh; các nội dung phỏng vấn, phóng sự... có hình ảnh minh họa trong phạm vi các chủ đề đã học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4. Tính từ<br>4.1 Tính từ trạng thái: 绿油油, 黑洞洞, 雪白, 乌黑, 通红....<br>4.2 Tính từ liên quan đến chủ đề tương ứng<br>5. Phó từ<br>5.1 Phó từ biểu thị mức độ: 极<br>5.2 Phó từ khác: 几乎, 光, 恐怕, 到底, 其实, 按时, 先, 终于, 总是<br>6. Liên từ: 不管, 即使, 既然, 无论, 哪怕<br>7. Giới từ: 按照 |
|                            |                                                                                                                               | <p><b>Nói</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Có thể nói một đoạn tương đối dài, ngừng ngắt hợp lý, có sử dụng ngữ điệu phù hợp và tương đối tự nhiên.</li> <li>2. Có thể giao tiếp được trong một số tình huống bất ngờ trong phạm vi các chủ đề đã học (thất lạc hành lý ở sân bay, gọi món trong nhà hàng,...).</li> <li>3. Có thể kể chi tiết về những sự việc xảy ra bất ngờ, chia sẻ kinh nghiệm bản thân.</li> <li>4. Có thể nói về những ước mơ, hy vọng và ước vọng, các sự kiện có thật hoặc giả tưởng.</li> </ol> | 8. Thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Trung Quốc<br><b>IV. Ngữ pháp</b><br>Cấu trúc<br>从.....起<br>越.....越.....<br>越来越<br>(在) .....下<br>一方面..... 一方面.....                                                                                                                |
| 4. Tương lai của chúng ta  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trí tuệ nhân tạo</li> <li>- Thế giới công việc</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        | <p>5. Có thể tranh luận cho một quan điểm cụ thể về một chủ đề đã học bằng cách nhấn mạnh đến những ưu, khuyết điểm...</p> <p>6. Trình bày rõ ràng, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ đề đã học; nêu lý do và giải thích quan điểm cá nhân.</p>                                                                                                                                              | <p>先....., 然后 / 接着....., (最后) .....</p> <p>先.....再 .....</p> <p>既然.....就.....</p> <p>不管 / 无论 .....也 / 都</p> <p>即使.....也.....</p> <p>哪怕.....也 / 都</p> <p><b>V. Kiến thức văn hóa</b></p> <p>Một số kiến thức cơ bản về văn hóa, đất nước, con người Trung Quốc đương đại.</p> |
|          |        | <p><b>Đọc</b></p> <p>1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các văn bản ngắn về các chủ đề mang tính thời sự quen thuộc.</p> <p>2. Đọc lướt và xác định được các thông tin quan trọng trong các văn bản sử dụng hàng ngày như thư từ, thông báo, công văn ngắn.</p> <p>3. Đọc hiểu chi tiết các đoạn mô tả sự kiện, cảm xúc, lời chúc trong các thư từ cá nhân để có thể đáp lại cho người viết.</p> |                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Kiến thức ngôn ngữ |
|----------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|          |        | <p>4. Đọc hiểu và nhận biết được phương thức lập luận, xác định được các luận điểm, kết luận... của văn bản có sử dụng các liên từ, câu ghép... biểu thị ý liên quan.</p> <p><b>Viết</b></p> <p>1. Viết được bài văn ngắn, cấu trúc hoàn chỉnh về chủ đề đã học, thể hiện được quan điểm, ý kiến cá nhân, có sử dụng các phương thức liên kết văn bản, thành ngữ.</p> <p>2. Có thể viết báo cáo tóm tắt ngắn, được hướng dẫn hình thức trình bày, cung cấp những thông tin thực tế và nêu lý do cho những kiến nghị đưa ra trong báo cáo (báo cáo tóm tắt tình hình và kết quả học tập qua một kỳ học...).</p> <p>3. Có thể viết bài mô tả biểu đồ, bảng biểu đơn giản.</p> |                    |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                          | Kiến thức ngôn ngữ |
|----------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|          |        | 4. Có thể hoàn thành (viết/điền) các biểu mẫu hành chính thông thường (sơ yếu lý lịch, đơn xin học, tờ khai nhập cảnh khi đi du lịch...). |                    |

## VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục chủ đạo trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vào khả năng sử dụng từ ngữ và các quy tắc ngữ pháp để tạo ra các câu đúng và phù hợp thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung tâm trong giáo dục học. Hai đường hướng chủ đạo này quy định lại vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy - học.

### 1. Vai trò giáo viên

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, giáo viên đảm nhiệm nhiều vai trò, trong đó bốn vai trò sau đây được cho là nổi bật: (i) người dạy học và nhà giáo dục; (ii) người cố vấn; (iii) người tham gia vào quá trình học tập; (iv) người học và người nghiên cứu.

Với vai trò là người dạy học và nhà giáo dục, giáo viên giúp học sinh học kiến thức và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc, qua đó giáo dục các em trở thành những công dân tốt, có trách nhiệm. Với vai trò là người cố vấn, giáo viên là người tạo điều kiện cho quá trình giao tiếp giữa học sinh với nhau trong lớp học, giữa học sinh với sách giáo khoa và với các nguồn học liệu khác. Là cố vấn cho quá trình học tập, giáo viên sẽ giúp cho chính mình hiệu được

những gì học sinh cần trong quá trình học tập, những gì là sở thích của các em, và những gì các em có thể tự làm được để chuyển giao một số nhiệm vụ cho các em tự quản; khuyến khích học sinh thể hiện rõ những ý định của mình để qua đó phát huy được vai trò chủ động và sáng tạo của các em trong học tập; hướng sự tham gia tích cực của học sinh vào những mục tiêu thực tế nhất trong khi học tiếng Trung Quốc để đạt hiệu quả cao trong học tập.

Trong vai trò là người tham gia vào quá trình học tập, giáo viên hoạt động như là một thành viên tham gia vào quá trình học tập ở trên lớp của các nhóm học sinh. Với tư cách vừa là người cố vấn vừa là người cùng tham gia vào quá trình học tập, giáo viên còn đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là nguồn tham khảo cho học sinh, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, giúp học sinh tháo gỡ những khó khăn trong quá trình học tập, trong thực hành giao tiếp ở trong và ngoài lớp học.

Trong vai trò là người học và người nghiên cứu, giáo viên, ở một mức độ nào đó, có điều kiện trở lại vị trí của người học để hiểu và chia sẻ những khó khăn cũng như những trách nhiệm học tập với học sinh. Có thực hiện được vai trò là người học thì giáo viên mới có thể phát huy được vai trò tích cực của học sinh, mới có thể lựa chọn được những phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp. Với tư cách là người nghiên cứu, giáo viên có thể đóng góp khả năng và kiến thức của mình vào việc tìm hiểu bản chất của quá trình dạy - học ngoại ngữ, bản chất của giao tiếp trong lớp học, những yếu tố ngôn ngữ, tâm lý và xã hội ảnh hưởng đến quá trình học một ngoại ngữ. Ngoài ra, thông qua nghiên cứu, giáo viên sẽ ý thức được rằng dạy - học là một nhiệm vụ liên nhân (liên chủ thể) - một nhiệm vụ mà cả người dạy và người học đều có trách nhiệm tham gia, trong đó học có vai trò trung tâm, dạy có vai trò tạo điều kiện và mục tiêu học tập chỉ phối toàn bộ quá trình dạy - học.

Những vai trò đã nêu trên đòi hỏi giáo viên có trách nhiệm (i) xây dựng ý thức học tập cho học sinh, (ii) giúp học sinh ý thức được trách nhiệm của mình với tư cách là những người học và về mục đích học tập của mình, (iii) giúp học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp, (iv) giúp học sinh có quan niệm toàn diện về thế nào là biết một ngoại ngữ.

Khía cạnh thứ nhất liên quan đến việc xây dựng động cơ học ngoại ngữ đúng đắn cho học sinh, những cố gắng mà các em sẵn sàng bỏ ra để học tập, thái độ của các em đối với việc học tiếng Trung Quốc. Khía cạnh thứ hai bao gồm việc giúp học sinh phát triển sự hiểu biết của mình về việc học tiếng Trung Quốc nhằm những mục đích gì, trên cơ sở đó đề ra những mục tiêu phù hợp trong từng giai đoạn học tập. Khía cạnh thứ ba liên quan đến việc giúp học sinh xây dựng phong cách hay phương pháp học đúng đắn, có các chiến lược học tập phù hợp để đạt kết quả học tập cao nhất và các hoạt động khác nhau có thể thúc đẩy quá trình học tập trên lớp cũng như ở ngoại ngữ. Khía cạnh thứ tư yêu cầu giáo viên, thông qua giảng dạy, giúp học sinh hiểu được khái niệm “thế nào là biết một ngoại ngữ”; nghĩa là ngôn ngữ được cấu tạo và sử dụng như thế nào trong các tình huống giao tiếp.

## 2. Vai trò học sinh

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, học sinh phải được tạo điều kiện tối đa để thực sự trở thành (i) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với chính mình trong quá trình học tập, (ii) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với các thành viên trong nhóm và trong lớp học, (iii) người tham gia vào môi trường cộng tác dạy - học.

Người học ngoại ngữ trong thời đại khoa học công nghệ phát triển không chỉ là người thu nhận kiến thức từ người dạy và từ sách vở, mà quan trọng hơn, còn phải là người biết cách học như thế nào. Học sinh có những nhu cầu và mục đích học tiếng Trung Quốc rất khác nhau. Trong quá trình học tập, các em thường xuyên điều chỉnh kế hoạch của mình cho phù hợp với những mục tiêu của môn học. Kiến thức thường xuyên được định nghĩa lại khi học sinh học được nhiều hơn, và trong khi xây dựng kế hoạch học tập cho riêng mình, các em có thể nhận ra rằng các chiến lược học tập trước đó có thể không còn phù hợp và có thể bị thay thế bằng các chiến lược học tập mới phù hợp hơn. Quá trình điều chỉnh này được gọi là quá trình đàm phán với chính mình trong quá trình học tập.

Học không hoàn toàn là một hoạt động cá nhân mà nó xảy ra trong một môi trường văn hóa xã hội nhất định, trong đó sự tương tác giữa những học sinh với nhau có vai trò quan trọng trong việc thu nhận kiến thức và phát triển các kỹ năng

giao tiếp tiếng Trung Quốc. Thực tế này đòi hỏi học sinh trong đường hướng dạy học ngôn ngữ giao tiếp phải đảm nhiệm vai trò của người cùng đàm phán với các thành viên trong nhóm và trong lớp học.

Vì dạy - học là một hoạt động không thể tách rời nhau, cho nên học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp còn phải đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là người tham gia vào môi trường cộng tác dạy - học. Trong vai trò này, học sinh hoạt động như là người đàm phán với giáo viên, cung cấp cho giáo viên những thông tin về bản thân mình như trình độ, khó khăn, thuận lợi, nhu cầu, mong muốn của cá nhân về môn học và những thông tin phản hồi về những nội dung trong sách giáo khoa và phương pháp dạy học của giáo viên,... để giáo viên hiểu được mình và có thể điều chỉnh nội dung, phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp.

## VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc mà học sinh đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá kết quả học tập của học sinh, qua đó điều chỉnh việc dạy học môn học một cách hiệu quả ở các cấp học.

Việc đánh giá hoạt động học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của Chương trình, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kỹ năng giao tiếp ở từng cấp lớp, hướng tới việc giúp học sinh đạt được các bậc quy định về năng lực giao tiếp khi kết thúc các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong Chương trình. Việc đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu cần đạt đã được quy định cho mỗi cấp lớp. Việc đánh giá cuối cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ

thông phải dựa vào yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể là Bậc 1 đối với cấp tiểu học, Bậc 2 đối với cấp trung học cơ sở và Bậc 3 đối với cấp trung học phổ thông.

Việc đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng, định tính và kết hợp giữa định lượng và định tính trong cả quá trình học tập, kết hợp đánh giá của giáo viên, đánh giá lẫn nhau của học sinh và tự đánh giá của học sinh. Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (hội thoại, độc thoại) và kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ, kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

## VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Phân bổ thời lượng dạy học

*Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, cụ thể như sau:

| Tiểu học<br>(4 tiết/tuần) |          |          | Trung học cơ sở<br>(3 tiết/tuần) |          |          |          | Trung học phổ thông<br>(3 tiết/tuần) |          |          | Tổng số   |
|---------------------------|----------|----------|----------------------------------|----------|----------|----------|--------------------------------------|----------|----------|-----------|
| Lớp 3                     | Lớp 4    | Lớp 5    | Lớp 6                            | Lớp 7    | Lớp 8    | Lớp 9    | Lớp 10                               | Lớp 11   | Lớp 12   | 1155 tiết |
| 140 tiết                  | 140 tiết | 140 tiết | 105 tiết                         | 105 tiết | 105 tiết | 105 tiết | 105 tiết                             | 105 tiết | 105 tiết |           |
| 420 tiết                  |          |          | 420 tiết                         |          |          |          | 315 tiết                             |          |          | 1155 tiết |

### 2. Điều kiện thực hiện Chương trình

Để việc thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

## 2.1. Giáo viên

- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt chuẩn năng lực tiếng Trung Quốc và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Giáo viên phải được bồi dưỡng, tập huấn đầy đủ để triển khai Chương trình này. Đối với giáo viên đã đạt chuẩn nghiệp vụ, công tác bồi dưỡng giáo viên cần được tổ chức thường xuyên để thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học do Chương trình quy định. Giáo viên cần được tập huấn về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong dạy học.
- Giáo viên cần được bồi dưỡng năng lực đánh giá sách giáo khoa, tài liệu dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho mỗi cấp học.
- Giáo viên cần được tạo điều kiện bồi dưỡng về năng lực thiết kế các hoạt động đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ phù hợp, hỗ trợ học sinh phát triển năng lực giao tiếp theo các cấp độ của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

## 2.2. Cơ sở vật chất

- Đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sách giáo khoa, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học tiếng Trung Quốc; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học tiếng Trung Quốc.
- Số lượng học sinh cho một lớp học không vượt quá quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 3. Định hướng phát triển một số năng lực chung

### 3.1. Phương pháp học tập

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập,

cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và học kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách thức tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động, kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

### **3.2. Thói quen học tập suốt đời**

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ. Toàn cầu hóa vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

*Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, *Chương trình* trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó góp phần định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong suốt cuộc đời của mình.